

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021/DS-PT
Ngày 07-01-2022
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

Các Thẩm phán: Bà Định Thị Mộng Tuyết

Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Cường – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hà Nhung – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 07 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 115/2021/TLPT-DS ngày 19/4/2021 về việc “tranh chấp quyền sử dụng đất; yêu cầu chấm dứt hành vi trái pháp luật và tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 05 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 216/2021/QĐPT-DS, ngày 28 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Ngô Văn Đ, sinh năm 1966; địa chỉ: Khu phố 1B, phường C, thị xã B1, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Hồ Thị T, sinh năm 1967; địa chỉ: Khu phố 1B, phường C, thị xã B1, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà Hồ Thị T: Ông Ngô Văn Đ, sinh năm 1966; địa chỉ: Khu phố 1B, phường C, thị xã B1, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 13/8/2010).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Ngô Văn Đ: Ông Hồ Văn C và ông Trần Hồng B, Luật sư của Văn phòng Luật sư Lâm Kim Hùng, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông Ngô Văn T1, sinh năm 1970; địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Thiện Đ, Luật sư của Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên S, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Ngô Trọng N, sinh năm 1992; địa chỉ: Số nhà 301, khu phố 1B, phường C, thị xã B1, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông Ngô Trọng N: Ông Ngô Văn Đ, sinh năm 1966; địa chỉ: Khu phố 1B, phường C, thị xã B1, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 13/8/2010).

2. Bà Ngô Ngọc L, sinh năm 1994; địa chỉ: Số nhà 301, khu phố 1B, phường C, thị xã B1, tỉnh Bình Dương.

3. Bà Nguyễn Thị Thái P, sinh năm 1991; địa chỉ: Số 19/4A, khu phố 5, phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà Nguyễn Thị Thái D, sinh năm 1989; địa chỉ: Số nhà 23/7A, đường H, khu phố 1, phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Bà Nguyễn Thị Thái P1, sinh năm 1987; địa chỉ: Số nhà 69, ấp V, xã L, huyện B, tỉnh Long An.

6. Bà Phạm Thị O, sinh năm 1969; địa chỉ: Khu phố 3, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

7. Bà Đỗ Thị T2, sinh năm 1954; địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

8. Ông Ngô Anh D, sinh năm 1973; địa chỉ: Khu phố 1B, phường C, thị xã B1, tỉnh Bình Dương.

9. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1968; địa chỉ: Khu phố 1A, phường C, thị xã B1, tỉnh Bình Dương.

10. Bà Ngô Thị P2 (P3), sinh năm 1941; địa chỉ: Khu phố 1B, phường C, thị xã B1, tỉnh Bình Dương.

11. Bà Ngô Thị R, sinh năm 1978; địa chỉ: Xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương.

12. Bà Ngô Thị P4, sinh năm 1982; địa chỉ: Khu phố 1B, phường C, thị xã B1, tỉnh Bình Dương.

13. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương. Người đại diện hợp pháp: Ông Thái Thanh B1 – Chức vụ: Chủ tịch.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Ngô Văn Đ, bà Hồ Thị T và bị đơn ông Ngô Văn T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Tại đơn khởi kiện ngày 19/7/2010, đơn sửa đổi yêu cầu khởi kiện ngày 09/12/2015 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Ngô Văn Đ trình bày:

Bà nội của ông Ngô Văn Đ là cụ Đỗ Thị M, sinh năm 1919 (chết ngày 07/02/2010) có chồng tên Ngô Văn T3 (chết năm 1979). Cụ Theo và cụ M có 01 người con chung tên Ngô Văn C (chết ngày 24/8/1974). Ông C có vợ là bà Ngô Thị P2 và có 03 người con chung là ông Ngô Văn Đ, ông Ngô Văn T1 và bà Ngô Thị T3. Bà T2 (chết ngày 17/8/1993) có 03 người con là bà Nguyễn Thị Thái P, sinh năm 1991, bà Nguyễn Thị Thái D, sinh năm 1989 và bà Nguyễn Thị Thái P1, sinh năm 1987.

Khi còn sống, cụ Đỗ Thị M được Ủy ban nhân dân huyện T (nay là huyện B), tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01968/QSĐĐ ngày 16/9/2000 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01907/QSĐĐ/TU ngày 06/9/2000 được quyền quản lý, sử dụng các thửa đất số 433, 434, 435, 436, 443, 444, tờ bản đồ 33, có tổng diện tích 13.029m², tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện T (nay là huyện B), tỉnh Bình Dương. Khi còn sống, cụ M đã chuyển nhượng các thửa đất số 433, 434, 435, 436, tờ bản đồ số 33 cho người khác.

Ngày 11/6/2004, cụ Đỗ Thị M đã lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Ngô Văn Đ các thửa đất số 443, 444 tờ bản đồ 33, có diện tích 9.661m². Việc tặng cho quyền sử dụng đất được thể hiện tại đơn xin chuyển quyền sử dụng đất ngày 11/6/2004 được Ủy ban nhân dân xã T, huyện T (nay là huyện B), tỉnh Bình Dương xác nhận. Ngày 12/8/2004, Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02234/QSĐĐ/TU cho hộ ông Ngô Văn Đ được quyền sử dụng đối với các thửa đất số 443, 444 tờ bản đồ số 33. Về tài sản gắn liền với đất là một căn nhà có kết cấu tường đất, nền đất, cột gỗ, mái ngói diện tích 75,5m² và 475 cây cao su 16 năm tuổi. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất do cụ M tạo lập và thời điểm lập hợp đồng tặng cho thì cụ M tặng cho ông Ngô Văn Đ toàn bộ đất và tài sản gắn liền với đất.

Năm 2006, ông T1 về sống với cụ M. Sau khi cụ M chết, ông T1 vẫn sống trên phần đất này và khai thác mủ cao su. Ông Đ và bà T yêu cầu ông T1 phải trả quyền sử dụng đất thuộc các thửa đất số 443, 444 tờ bản đồ 33, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương nhưng ông T1 không đồng ý. Do đó, ông Đ và bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T1 phải trả lại quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 443 và 444, tờ bản đồ 33, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02234/QSĐĐ/TU ngày 12/8/2004 cho hộ ông Ngô Văn Đ. Đồng thời, buộc ông T1 phải chấm dứt hành vi khai thác trái phép mủ cao su trên phần đất tranh chấp.

Tại phiên tòa, ông Ngô Văn Đ và bà Hồ Thị T rút một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu chấm dứt hành vi trái pháp luật đối với ông Ngô Văn T1.

Đối với đơn phản tố ngày 06/9/2019 của ông Ngô Văn T1 yêu cầu Tòa án giải quyết: Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02234/QSĐĐ/TU cấp ngày 12/8/2004 cho hộ ông Ngô Văn Đ; yêu cầu được trích 25% giá trị di sản của cụ Đỗ Thị M để tính công sức ông T1 và bà O đã nuôi dưỡng, chăm sóc, đám giỗ, thờ cúng cụ M; yêu cầu được nhận di sản của cụ Đỗ Thị M bằng quyền sử dụng đất có diện tích đo đạc thực tế là $9.107,8m^2$ (trong đó có $400m^2$ đất ở và đã trừ ra phần mộ của cụ M) thuộc các thửa đất số 443, 444, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương và toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm căn nhà cấp 04 có diện tích $98m^2$; 410 cây cao su 20 năm tuổi, 01 cây bưởi, 01 cây mai, 01 cây khế, 01 cây lồng mứt, 01 cây cau có tổng trị giá 1.161.939.000 đồng. Ông T1 sẽ thanh toán cho ông Ngô Văn Đ số tiền 290.484.750 đồng và những người thừa kế của bà Ngô Thị T3 số tiền 290.484.750 đồng. Ông Ngô Văn T1 yêu cầu Tòa án trừ lối đi có chiều ngang 01m, chiều dài khoảng 30m vào ngôi mộ của cụ M. Ông Ngô Văn Đ và bà Hồ Thị T không đồng ý với toàn bộ yêu cầu phản tố trên của ông Ngô Văn T1.

[2] Tại các đơn phản tố ngày 27/11/2012, đơn phản tố sửa đổi bổ sung ngày 20/6/2013, đơn phản tố ngày 26/5/2016, đơn phản tố sửa đổi bổ sung ngày 20/12/2016, đơn phản tố bổ sung ngày 06/9/2019, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Ngô Văn T1 trình bày:

Ông Ngô Văn T1 thống nhất với lời khai của ông Ngô Văn Đ về quan hệ huyết thống, về ngày chết của cụ Ngô Văn T3, cụ Đỗ Thị M, ông Ngô Văn C và bà Ngô Thị T3. Ngày 11/6/2004, cụ Đỗ Thị M có đơn xin chuyển quyền sử dụng đối với các thửa đất số 443 và 444, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương có tổng diện tích $9.661m^2$ cho hộ ông Ngô Văn Đ với điều kiện phải chăm sóc, phụng dưỡng cụ M. Từ năm 2005 cho đến khi cụ M chết, ông Đ

và bà T không chăm sóc, phụng dưỡng cụ M. Trong thời gian cụ M bị bệnh, ông Đ cũng không hỏi thăm hay chăm sóc cho cụ M. Năm 2008, cụ M có văn bản đòi lại tài sản từ ông Đ gửi Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Bình Dương. Từ năm 2006, khi ông T1 về sống chung với cụ M thì ông T1 đã nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cụ M chết. Thời điểm không có tiền chữa bệnh cho cụ M thì ông T1 có mượn tiền của bà Đỗ Thị T2 và ông Ngô Anh D để chữa bệnh cho cụ M. Ông Ngô Văn T1 không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn Đ và bà Hồ Thị T.

Ngày 27/11/2012, ông Ngô Văn T1 có đơn phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết: Công nhận tờ di chúc do cụ Đỗ Thị M ký ngày 02/02/2010 với nội dung cho ông T1 quyền sử dụng đất có diện tích 9.451,6m² thuộc các thửa đất số 443, 444, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bình Dương và toàn bộ tài sản gắn liền với đất là căn nhà gỗ mái ngói diện tích 75,5m² và 475 cây cao su 16 năm tuổi; hủy đơn xin chuyển quyền sử dụng đất ngày 11/6/2004 giữa cụ Đỗ Thị M và ông Ngô Văn Đ; kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện T (nay là huyện B) thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Ngô Văn Đ.

Ngày 20/6/2013, ông Ngô Văn T1 có đơn phản tố bổ sung yêu cầu Tòa án chia di sản do cụ Đỗ Thị M để lại là các thửa đất số 443, 444, tờ bản đồ số 33 có diện tích 9.451,6m², thuộc các thửa đất số 443, 444, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại xã T, huyện T (nay là huyện B), tỉnh Bình Dương và toàn bộ tài sản gắn liền với đất làm 03 phần, trong đó ông T1 được hưởng 02 phần.

Ngày 26/5/2016, ông Ngô Văn T1 có đơn phản tố bổ sung yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Ngô Văn Đ và các đồng thừa kế khác phải trả cho ông T1 số tiền 110.000.000 đồng là số tiền ông T1 đã mượn để chữa bệnh cho cụ M; yêu cầu được trích 25% giá trị di sản của cụ M để tính công sức nuôi dưỡng, lo đám tang và thờ cúng cụ M; yêu cầu được nhận di sản của cụ M bằng hiện vật là quyền sử dụng đất có căn nhà và ngôi mộ của cụ M.

Ngày 20/12/2016, ông Ngô Văn T1 có đơn phản tố bổ sung yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02234/QSĐĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là huyện B) cấp ngày 12/8/2004 cho hộ ông Ngô Văn Đ.

Ngày 06/9/2019, ông Ngô Văn T1 có đơn phản tố bổ sung yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02234/QSĐĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là huyện B) cấp ngày 12/8/2004 cho hộ ông Ngô Văn Đ; yêu cầu được trích 25% giá trị di sản của cụ Đỗ Thị M để tính công sức ông T1 và bà O đã nuôi dưỡng, chăm sóc, đám giỗ, thờ cúng cụ M; yêu cầu được nhận di sản của cụ Đỗ Thị M bằng quyền sử dụng đất có diện tích qua đo đạc thực tế 9.107,8m² (trong đó có 400m² đất ở và đã trừ ra phần diện tích đất mộ của cụ M)

thuộc các thửa đất số 443, 444, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương và toàn bộ tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 04 có diện tích 98m²; 410 cây cao su, 01 cây bưởi, 01 cây mai, 01 cây khế, 01 cây lòng mứt, 01 cây cau với tổng trị giá 1.161.939.000 đồng. Ông T1 sẽ thanh toán cho ông Ngô Văn Đ số tiền 290.484.750 đồng và những người thừa kế của bà Ngô Thị T3 số tiền 290.484.750 đồng; yêu cầu Tòa án trừ lỗi đi có chiều ngang 01m, chiều dài khoảng 30m từ ngoài đường đất để đi vào ngôi mộ của cụ M; ông T1 xác định diện tích 19,1m² trên bản đồ địa chính thể hiện là đường đất nên không tranh chấp. Ông T1 xác định diện tích yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ Đỗ Thị M để lại là 9.088,7m² (trong đó đã trừ đi phần mộ của cụ M và phần đường đi được thể hiện trên bản đồ địa chính) và tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp bốn có diện tích 98m²; 410 cây cao su, 01 cây bưởi, 01 cây mai, 01 cây khế, 01 cây cau, 01 cây lòng mứt, ông T1 yêu cầu được nhận bằng quyền sử dụng đất và sẽ hoàn lại bằng tiền cho những người thừa kế của cụ M theo quy định của pháp luật. Đối với tài sản 01 sân bê tông gắn liền với 01 căn nhà cấp 04 do ông T1 xây dựng năm 2018 không còn giá trị sử dụng nên không tranh chấp. Đối với 01 cây cau đã chết nên ông T1 không tranh chấp; đối với 06 cây lòng mứt theo biên bản thẩm định ngày 21/3/2019 ông T1 không tranh chấp do là cây tự mọc và không có giá trị. Đối với số tiền ông Ngô Văn T1 đã mượn của bà Đỗ Thị T2 và ông Ngô Anh D: Do bà T2 và ông D không tranh chấp và cũng không có yêu cầu độc lập trong cùng vụ án nên ông T1 không có ý kiến.

Ngày 27/4/2020, ông Ngô Văn T1 có đơn xin rút các đơn phản tố ngày 27/11/2012, đơn phản tố sửa đổi bổ sung ngày 20/6/2013, đơn phản tố ngày 26/5/2016 và đơn phản tố sửa đổi, bổ sung ngày 20/12/2016 với lý do ông T1 xác định toàn bộ yêu cầu được thể hiện tại đơn phản tố sau cùng đã nộp vào ngày 06/9/2019.

[3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thái D, bà Nguyễn Thị Thái P1 và bà Nguyễn Thị Thái P thống nhất trình bày:

Bà Nguyễn Thị Thái D, bà Nguyễn Thị Thái P1 và bà Nguyễn Thị Thái P là con của bà Ngô Thị T3 và cháu gọi cụ Đỗ Thị M là bà cố nội. Nguồn gốc của các thửa đất số 443 và 444, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương là của cụ Đỗ Thị M. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp đổi với các thửa đất số 443 và 444, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương mang tên hộ ông Ngô Văn Đ nhưng ông Ngô Văn T1 là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng. Ông Ngô Văn Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Ngô Văn T1 trả lại quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc các thửa đất số 443 và 444, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương có diện tích đo đạc thực tế 9.101m² (trong đó diện tích đất tranh chấp theo kết

quả đo đạc thực tế 9.120,1m² trừ đi 19,1m² thể hiện trên bản đồ địa chính là đường đất) và buộc ông T1 chấm dứt việc khai thác mỏ cao su thì bà D, bà P1 và bà P không đồng ý.

Đối với đơn yêu cầu phản tố của ông Ngô Văn T1: Bà Nguyễn Thị Thái P1, bà Nguyễn Thị Thái P và bà Nguyễn Thị Thái D là con của bà T2. Bà T2 đã chết nên bà Nguyễn Thị Thái P1, bà Nguyễn Thị Thái P và bà Nguyễn Thị Thái D là người thừa kế thế vị của bà T2. Trường hợp bà Ngô Thị T3 được chia thừa kế thì bà D, bà P1 và bà P đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, chia cho bà D, bà P1 và bà P được hưởng phần tài sản của bà T2. Bà D, bà P1 và bà P xin được hưởng bằng hiện vật thống nhất diện tích và tài sản gắn liền với đất tranh chấp như ông T1 đã trình bày tại đơn phản tố. Bà D, bà P1 và bà P không tranh chấp đối với phần mộ của cụ M có diện tích 12,3m² và phần diện tích con đường đi thể hiện trên bản đồ địa chính là 19,1m². Đối với yêu cầu của ông Ngô Văn T1 về mở lối đi chiều ngang 01m, chiều dài khoảng 30m vào ngôi mộ của cụ Đỗ Thị M thì bà D, bà P1 và bà P đồng ý.

Đối với yêu cầu của ông T1 yêu cầu Tòa án kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02234/QSĐĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là huyện B) cấp cho hộ ông Ngô Văn Đ ngày 12/8/2004, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu của ông Ngô Văn T1 về việc được trích 25% giá trị (tương đương số tiền 290.484.750 đồng) di sản của cụ Đỗ Thị M để tính công sức ông T1 và bà O đã nuôi dưỡng, chăm sóc, đám giỗ, thờ cúng cụ M: Trường hợp ông T1 chứng minh được chi phí thực tế để nuôi dưỡng, chăm sóc, đám giỗ, thờ cúng cụ M thì bà D, bà P1 và bà P đồng ý sẽ trích ra một khoản tiền để trả cho ông T1. Sau khi trả cho ông T1 các chi phí thực tế thì di sản còn lại của cụ M đề nghị Tòa án chia theo pháp luật.

[4] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị O trình bày:

Bà Phạm Thị O là vợ của ông Ngô Văn T1. Năm 2006, bà O và ông T1 về sống chung với cụ Đỗ Thị M tại các thửa đất số 443, 444, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương. Từ năm 2006, bà O và ông T1 có chăm sóc, phụng dưỡng cụ M. Khi cụ M bị bệnh thì bà O và ông T1 cùng chăm sóc, mượn tiền chữa bệnh cho cụ M. Thời gian cụ M bị bệnh không thấy vợ chồng ông Đ, bà T về thăm cụ M nên bà O đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ và bà T; chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông T1. Đối với công sức bà O đã phụng dưỡng, chăm sóc cho cụ M thì đề nghị Tòa án tính luôn cho ông T1.

[5] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị T2 trình bày:

Năm 2009, cụ Đỗ Thị M là bà nội của ông T1 và ông Đ bị bệnh ung thư máu. Do hoàn cảnh gia đình khó khăn, không có tiền chữa trị cho cụ M nên ông T1 và bà O có mượn của bà T2 số tiền 30.000.000 đồng. Bà O và ông T1 đã trả cho bà T2 được số tiền 15.000.000 đồng, còn nợ số tiền 15.000.000 đồng. Đối với số tiền còn lại khi nào bà O và ông T1 có sẽ trả lại cho bà T2. Vụ án tranh chấp giữa ông Ngô Văn Đ, bà Hồ Thị T với ông Ngô Văn T1 thì bà T2 không có ý kiến.

[6] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Anh D trình bày:

Ông Ngô Anh D là người thu mua mủ cao su tại xã T. Năm 2009, cụ Đỗ Thị M là bà nội của ông T1 và ông Đ bị bệnh ung thư máu. Do hoàn cảnh khó khăn không có tiền chữa trị cho cụ M nên ông T1 có mượn của ông D nhiều lần với số tiền 78.000.000 đồng. Hiện tại, ông T1 đã trả hết số tiền trên cho ông D. Vụ án tranh chấp giữa ông Ngô Văn Đ, bà Hồ Thị T với ông Ngô Văn T1 thì ông D không có ý kiến.

[7] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Trọng N và bà Ngô Ngọc L thống nhất trình bày:

Ông Ngô Trọng N và bà Ngô Ngọc L là con của ông Ngô Văn Đ và bà Hồ Thị T. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn Đ và bà Hồ Thị T: Ông Ngô Trọng N và bà Ngô Ngọc L đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ, bà T. Đối với yêu cầu phản tố của ông Ngô Văn T1, do ông Ngô Văn T1 chỉ là người ở nhờ trên phần nhà và đất thuộc quyền quản lý hợp pháp của ông Ngô Văn Đ và bà Hồ Thị T. Đồng thời, ông T1 không có gì chứng minh thể hiện ông được hưởng quyền thừa kế tài sản của cụ Đỗ Thị M nên ông Ngô Trọng N và bà Ngô Ngọc L không đồng ý với toàn bộ yêu cầu phản tố của ông T1.

[8] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L trình bày:

Ông Nguyễn Văn L là người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 448, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương. Nguồn gốc của thửa đất do ông Nguyễn Văn L nhận tặng cho từ bà Nguyễn Thị Tư. Thửa đất số 448, tờ bản đồ số 33 giáp ranh với thửa đất số 443, tờ bản đồ số 33 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Ngô Văn Đ, ranh giới giữa hai bên sử dụng ổn định. Đối với diện tích 40,7m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn L nhưng thực tế ông Ngô Văn Đ là người sử dụng là do chồng lấn ranh, ông L không tranh chấp diện tích này và ông L không có ý kiến đối với vụ án.

[9] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị R trình bày:

Bà Ngô Thị R là con riêng của bà Ngô Thị P2 với ông N (bà R không nhớ họ và địa chỉ cụ thể của ông N). Sau khi ông Ngô Văn C chết thì bà P2 chung sống với ông N và sinh ra bà Ngô Thị R. Bà R không có mối quan hệ họ hàng với ông Ngô Văn C. Quá trình chung sống giữa bà Ngô Thị P2 và ông Ngô Văn C có 03 người con chung gồm bà Ngô Thị T3, ông Ngô Văn Đ và ông Ngô Văn T1. Bà Ngô Thị R là em cùng mẹ khác cha với bà Ngô Thị T3, ông Ngô Văn Đ và ông Ngô Văn T1. Vụ án tranh chấp giữa ông Ngô Văn Đ, bà Hồ Thị T với ông Ngô Văn T1 thì bà Ngô Thị R đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

[10] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị P2 trình bày:

Bà Ngô Thị P2 là vợ của ông Ngô Văn C, là con dâu của cụ Ngô Văn T3 và cụ Đỗ Thị M. Trong quá trình chung sống giữa bà Ngô Thị P2 và ông Ngô Văn C có 03 người con chung gồm bà Ngô Thị T3 (chết năm 1993), ông Ngô Văn Đ và ông Ngô Văn T1. Năm 1974, ông Ngô Văn C chết thì bà P2 có sống chung như vợ chồng với ông Phạm Văn Lũy (chết năm 2011). Quá trình chung sống giữa bà P2 với ông Lũy có 01 người con chung tên Ngô Thị P4. Ngoài ra, bà Ngô Thị P2 còn chung sống với ông N (không nhớ họ và địa chỉ cụ thể). Quá trình chung sống giữa bà P2 và ông N có 01 người con chung tên Ngô Thị R. Bà Ngô Thị P4 và bà Ngô Thị R không có mối quan hệ bà con, họ hàng với ông Ngô Văn C. Vụ án tranh chấp giữa ông Ngô Văn Đ, bà Hồ Thị T với ông Ngô Văn T1 thì bà Ngô Thị P2 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

[11] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị P4 trình bày:

Bà Ngô Thị P4 là con của bà Ngô Thị P2 và ông Phạm Văn Lũy (chết năm 2011). Trước đó, bà Ngô Thị P2 và ông Ngô Văn C có 03 người con chung gồm: Bà Ngô Thị T3, ông Ngô Văn Đ và ông Ngô Văn T1. Năm 1974, ông Ngô Văn C chết thì bà Ngô Thị P2 chung sống với ông Phạm Văn Lũy và có 01 người con chung tên Ngô Thị P4. Bà Ngô Thị P4 không có mối quan hệ bà con, họ hàng với ông Ngô Văn C. Bà Ngô Thị P4 là anh em cùng mẹ khác cha với ông Ngô Văn Đ, ông Ngô Văn T1 và bà Ngô Thị T3. Vụ án tranh chấp giữa ông Ngô Văn Đ, bà Hồ Thị T với ông Ngô Văn T1 thì bà Ngô Thị P4 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

[12] Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương có ý kiến:

1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01907 QSDĐ/TU cấp ngày 06/9/2000 cho cụ Đỗ Thị M đối với thửa đất số 433, 434, 435, 436, 443, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương: Nguồn gốc sử dụng của thửa đất số 443, tờ bản đồ số 33 do khai hoang năm 1994. Các thửa đất số 433,

434, 435, 436 tờ bản đồ số 33 có nguồn gốc do ông bà để lại trước năm 1975 và được Ủy ban nhân dân xã T xác nhận ngày 23/12/1999. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01907 QSDĐ/TU ngày 06/9/2000 cho cụ Đỗ Thị M được thực hiện theo quy định tại Phần II Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01907 QSDĐ/TU ngày 06/9/2000 cho cụ Đỗ Thị M không qua đo đạc thực tế, không lấy ý kiến của các chủ sử dụng đất liền kề.

2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01968 QSDĐ/TU cấp ngày 06/9/2000 cho cụ Đỗ Thị M (Đối với thửa đất số 444, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương). Nguồn gốc sử dụng đất do khai hoang năm 1976 và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Bình Dương xác nhận ngày 23/12/1999. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01968 QSDĐ/TU cấp ngày 06/9/2000 cho cụ Đỗ Thị M được thực hiện theo quy định tại Phần II Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01968 QSDĐ/TU ngày 06/9/2000 cho cụ Đỗ Thị M không qua đo đạc thực tế, không lấy ý kiến của các chủ sử dụng đất liền kề.

3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02234 QSDĐ/TU cấp ngày 12/8/2004 cho hộ ông Ngô Văn Đ (Các thửa đất số 443, 444 tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương). Nguồn gốc sử dụng đất nhận chuyển nhượng từ cụ Đỗ Thị M theo đơn xin chuyển quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Bình Dương xác nhận ngày 01/6/2004. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02234 QSDĐ/TU cấp ngày 12/8/2004 cho hộ ông Ngô Văn Đ được thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 17/1999/NĐ-CP cấp ngày 29/3/1999 của Chính phủ về việc chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế quyền sử dụng đất và thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất. Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02234 QSDĐ/TU cấp ngày 12/8/2004 cho hộ ông Ngô Văn Đ không qua đo đạc thực tế, không lấy ý kiến của các chủ sử dụng đất liền kề.

Ông Ngô Văn Đ yêu cầu Tòa án buộc ông Ngô Văn T1 trả lại quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 443, 444 tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương và kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02234 QSDĐ/TU cấp ngày 12/8/2004 cho hộ ông Ngô Văn Đ thì Ủy ban nhân dân

huyện B, tỉnh Bình Dương sẽ thực hiện theo bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

[13] Người làm chứng bà Đỗ Thị Lui trình bày:

Bà Đỗ Thị Lui là cháu ruột của cụ Đỗ Thị M. Bà Đỗ Thị Lui được biết khi còn sống, cụ M chỉ sống một mình nhưng sau đó già yếu thì ông Đ, bà T có về sống chung, lúc này thì ông T1 vẫn đang sống chung với cụ M. Ông Đ và bà T về sống với cụ M khoảng 01 năm thì bỏ đi đâu không rõ. Thời gian này, ông Đ và bà T vẫn chăm sóc cụ M (khoảng 04 năm). Sau đó, cụ M làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Đ và bà T. Thời gian cụ M bị bệnh thì ông Đ, bà T và ông T1 vẫn chăm sóc cụ M. Thời gian ông T1 chăm sóc cụ M thì ông Đ và bà T sinh sống gần đó và vẫn thường qua lại chăm sóc, nuôi dưỡng cụ M. Khi còn sống, cụ M có để dành được một số tiền để sau này lo mai táng.

[14] Người làm chứng ông Nguyễn Văn B1 trình bày:

Từ năm 1976 đến năm 1995, ông Nguyễn Văn B1 canh tác trên phần đất của cụ Đỗ Thị M và biết vợ chồng ông Đ và bà T là người chăm sóc cụ M từ năm 1988 đến năm 1990. Trong thời gian ông T1 chăm sóc cụ M thì vợ chồng ông Đ, bà T về phường C, thị xã B1, tỉnh Bình Dương sinh sống nhưng vẫn có về thăm và chăm sóc cụ M. Trong thời gian cụ M bị bệnh, ông B1 không rõ ai là người chăm sóc cho cụ M.

[15] Người làm chứng ông Nguyễn Văn Đ1 trình bày:

Năm 2004, cụ Đỗ Thị M có nhờ Ban điều hành ấp S, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương viết di chúc cho cụ M. Ban điều hành ấp S đã cử ông Nguyễn Văn Đ1 viết giấy di chúc với nội dung cụ M cho ông Đ tất cả các tài sản của cụ M. Sau đó, ông Đ chở cụ M đến Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương để làm thủ tục. Khoảng năm 2007 - 2008, ông T1 bỏ đi còn vợ chồng ông Đ và bà T không ở chung nhưng vẫn phụ cụ M cạo mủ, bán mủ cao su. Khi cụ M chết phi phí mai táng do ai bỏ ra thì ông Đ1 không rõ.

[16] Người làm chứng ông Nguyễn Văn L trình bày:

Ông Ngô Văn T1 là cháu của cụ Đỗ Thị M. Ông Ngô Văn T1 đã bỏ nhà đi từ năm 1989 nên ngày 06/10/2004, cụ M đã thực hiện các thủ tục cắt hộ khẩu đối với ông T1.

[17] Người làm chứng ông Nguyễn Văn L1 trình bày:

Ông Nguyễn Văn L1 là hàng xóm của cụ Đỗ Thị M nên biết rõ ông Ngô Văn Đ (là cháu nội của cụ M) thường xuyên qua phụ cụ M cạo mủ cao su. Năm 2009, khi cụ M bị bệnh thì vợ chồng ông Đ, bà T có qua chăm sóc cụ M cho đến khi cụ M qua đời vào năm 2010.

[18] Người làm chứng bà Đỗ Hiệp H1 trình bày:

Bà Đỗ Hiệp H1 là hàng xóm của ông Ngô Văn Đ và bà Hồ Thị T. Năm 2004, cụ Đỗ Thị M có làm thủ tục tặng cho toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất và cây cao su cho ông Đ và bà T. Năm 2009, khi cụ M bị bệnh thì vợ chồng ông Đ, bà T có qua chăm sóc cụ M cho đến khi cụ M qua đời vào năm 2010.

[19] Người làm chứng bà Nguyễn Thị L2 trình bày:

Bà Đỗ Thị L2 là hàng xóm của ông Đ, bà T và ông T1. Trong thời gian cạo mủ cao su gần đất của ông Đ, bà T thì bà L2 thấy ông Đ, bà T là người chăm sóc, nuôi dưỡng cụ M. Thời gian này bà L2 không thấy ông T1. Sau này, ông T1 trở về thì bà L2 không biết vì bà L2 không còn cạo mủ cao su ở đó nữa, ai là người lo đám tang cho cụ M thì bà L2 không biết.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2011/DSST ngày 14/9/2011 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Ngô Văn Đ, bà Hồ Thị T đối với bị đơn ông Ngô Văn T1 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu chấm dứt hành vi trái pháp luật”.

- Buộc ông Ngô Văn T1 phải trả lại cho hộ ông Ngô Văn Đ và bà Hồ Thị T quyền sử dụng đất, diện tích 9.541,6m² thuộc thửa số 443 và thửa số 444, tờ bản đồ 33, đất tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện T được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02234/QSDĐ/TU cho ông Ngô Văn Đ vào ngày 12/8/2004.

- Tạm giao cho ông Ngô Văn Đ và bà Hồ Thị T được quyền quản lý sử dụng các loại tài sản trên diện tích 9.541,6m² thuộc thửa số 443 và 444, tờ bản đồ 33 gồm: Giá trị 01 (một) căn nhà có kết cấu tường đất, cột cây gỗ mái ngói diện tích 75,5m² và giá trị 475 cây cao su 16 năm tuổi.

Ngoài ra bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về chi phí đo đạc định giá, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có án sơ thẩm, ngày 21/9/2011 ông Ngô Văn T1 kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

* Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 56/2012/DS-ST, ngày 13/4/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2011/DSST ngày 14/9/2011 của Tòa án nhân dân thị xã T. Chuyển giao toàn bộ hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân thị xã T giải quyết lại vụ án.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2014/DS-ST, ngày 16/12/2014 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn Đ và bà Hồ Thị T về việc buộc ông Ngô Văn T1 phải trả lại cho ông Ngô Văn Đ và bà Hồ Thị T quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế diện tích là 9.541,6m² thuộc thửa số 443 và 444, tờ bản đồ 33, đất tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện T được Ủy ban nhân dân huyện T (cũ) cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số 02234/QSĐĐ/TU cho hộ ông Ngô Văn Đ vào ngày 12/8/2004.

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Ngô Văn T1 về việc yêu cầu Tòa án công nhận Tờ di chúc ngày 02/02/2010 do cụ M lập cho ông toàn quyền sử dụng đối với thửa số 443 và 444, tờ bản đồ 33 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T và sở hữu tài sản gắn liền với đất.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Ngô Văn T1 về việc chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Thị M theo pháp luật.

4. Không chấp nhận yêu cầu của ông Ngô Văn T1 về việc trích cho ông T1 20% công sức giữ gìn di sản của cụ Đỗ Thị M.

Phân chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Thị M gồm có quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất 443 và 444, tờ bản đồ 33 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B và sở hữu tài sản gắn liền với đất có tổng trị giá 1.211.436.000 đồng.

Giao cho ông Ngô Văn T1 được tiếp tục quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất 443 và 444, tờ bản đồ 33 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B và sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm có: 400m² đất thổ cư; 1429,2m² đất trồng cây lâu năm; 01 căn nhà cấp 4 diện tích 50,4m² có kết cấu cột gỗ, mái ngói móc, nền đất, vách đất, 01 mái che diện tích 47,6m² kết cấu cột gỗ, mái tôn, nền đất, không vách; 01 giếng đất; 01 giếng khoan; 01 giếng đào, 02 cây lồng mứt, 01 cây khế, 01 cây mít, 05 cây chuối; 12 nọc tiêu, 01 cây mai, 01 cây bưởi, 01 cây cau thuộc thửa đất 443 tờ bản đồ 33 và quyền sử dụng đất có diện tích đo thực tế là 7.290,9m² gắn liền với 470 cây cao su (trên 10 năm tuổi) thuộc thửa đất số 444, tờ bản đồ số 33. (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo), tứ cận: Đông giáp: Thửa 448 và mương thoát nước; Tây giáp đường đất; Bắc giáp thửa thửa 441,442; Nam giáp 445,446.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B thu hồi Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số 02234/QSĐĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện T (cũ) cấp cho ông Ngô Văn Đ vào ngày 12/8/2004.

Ông Ngô Văn T1 có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền đề xin cấp lại Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất 443 và 444, tờ bản đồ 33 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B theo pháp luật về đất đai.

5. Buộc ông Ngô Văn T1 có trách nhiệm giao lại cho ông Ngô Văn Đ số tiền được chia di sản thừa kế là 431.359.866 đồng.

6. Buộc ông Ngô Văn T1 có trách nhiệm giao lại cho bà Nguyễn Thị Thái P1, bà Nguyễn Thị Thái D, Nguyễn Thị Thái P số tiền được chia di sản thừa kế là 310.216.266 đồng.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí đo đạc, định giá, trách nhiệm chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/12/2014, nguyên đơn ông Ngô Văn Đ và bà Hồ Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 26/12/2014, bị đơn ông Ngô Văn T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

*Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 154/2015/DS-ST, ngày 10/9/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Ngô Văn Đ và bà Hồ Thị T.
2. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2014/DS-ST, ngày 16/12/2014 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương.
3. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương giải quyết lại vụ án.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 05 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương, đã tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu chấm dứt hành vi trái pháp luật của ông Ngô Văn Đ và bà Hồ Thị T đối với ông Ngô Văn T1.
2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Ngô Văn T1 tại các đơn phản tố ngày 27/11/2012, đơn phản tố sửa đổi bổ sung ngày 20/6/2013, đơn phản tố bổ sung ngày 26/5/2016 và đơn phản tố sửa đổi, bổ sung ngày 20/12/2016.
3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn Đ và bà Hồ Thị T về việc buộc ông Ngô Văn T1 phải trả lại quyền sử dụng đất có diện tích 9.065,5m² (trong đó diện tích theo kết quả đo đạc thực tế 9.120,1m² trừ đi 19,1m² là đường đất; 12,3m² là diện tích ngôi mộ của cụ M; 23,2m² là diện tích đường vào ngôi mộ) được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02234/QSDĐ/TU cho hộ ông Ngô Văn Đ ngày 12/8/2004 và tài sản gắn liền với đất gồm: 01 ngôi nhà cấp 04 có kết cấu tường đất, nền đất, cột gỗ, mái ngói; 410 cây cao su; 01 cây bưởi; 01 cây mai; 01 cây khế.
4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Ngô Văn T1 về việc chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Thị M theo pháp luật.

Xác định quyền sử dụng có diện tích 9.065,5m² (trong đó diện tích đất tranh chấp theo kết quả đo đạc thực tế 9.120,1m² trừ đi 19,1m² là đường đất; 12,3m² là diện tích ngôi mộ của cụ M; 23,2m² là diện tích đường vào ngôi mộ)

thuộc các thửa đất số 443 và 444, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương và các tài sản gắn liền với đất gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 có kết cấu tường đất, nền đất, cột gỗ, mái ngói; 410 cây cao su; 01 cây bưởi; 01 cây mai; 01 cây khế là di sản do cụ M để lại. Phân chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Thị M như sau:

- Ông Ngô Văn Đ được chia diện tích đất 3.635,7m² (bao gồm một phần thửa đất số 443 và một phần thửa đất số 444, trong đó có 200m² đất ở thuộc thửa đất số 444). Phần đất có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp một phần thửa đất số 443; phía Tây giáp đường đất; phía Nam giáp một phần thửa đất số 443 và 444; phía Đông giáp thửa đất số 448 và mương (ký hiệu là A).

- Ông Ngô Văn T1 được chia diện tích đất 3.635,7m² (Bao gồm một phần thửa đất số 443 và một phần thửa đất số 444, trong đó có 200m² đất ở thuộc thửa đất số 444), sau khi đã trừ ra diện tích ngôi mộ và đường vào ngôi mộ của cụ M. Phần đất có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp một phần thửa đất số 443; phía Tây giáp đường đất; phía Nam giáp một phần thửa đất số 445, 446 và đường vào ngôi mộ; phía Đông giáp thửa đất số 448 (Ký hiệu là B).

- Bà Nguyễn Thị Thái P1, bà Nguyễn Thị Thái P, bà Nguyễn Thị Thái D cùng được chia diện tích đất 1.794,1m² (thuộc một phần thửa đất số 443). Phần đất có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp một phần thửa đất số 441 và 442; phía Tây giáp đường đất; phía Nam giáp một phần thửa đất số 443; phía Đông giáp mương (ký hiệu là C).

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02234/QSDĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Ngô Văn Đ ngày 12/8/2004 để làm thủ tục cấp lại cho ông Ngô Văn Đ, ông Ngô Văn T1, bà Nguyễn Thị Thái P, bà Nguyễn Thị Thái P1, bà Nguyễn Thị Thái D theo quyết định của Tòa án.

Ông Ngô Văn Đ, ông Ngô Văn T1, bà Nguyễn Thị Thái P, bà Nguyễn Thị Thái P1, bà Nguyễn Thị Thái D được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Tòa án.

5. Không chấp nhận yêu cầu của ông Ngô Văn T1 về việc trích cho ông T1 25% công sức giữ gìn di sản của cụ Đỗ Thị M.

6. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Ngô Văn T1 về việc yêu cầu Tòa án trừ lối đi từ ngoài đường đất để đi vào ngôi mộ của cụ Đỗ Thị M có diện tích 23,2m² (ký hiệu là D).

Ông Ngô Văn Đ, ông Ngô Văn T1, bà Nguyễn Thị Thái P, bà Nguyễn Thị Thái P1, bà Nguyễn Thị Thái D được chia quyền sử dụng đất thì được quyền

quản lý, sử dụng đối với tài sản gắn liền với đất (trong đó ông Ngô Văn T1 được quyền sử dụng đất có ngôi nhà của cụ M, có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 18/02/2021, nguyên đơn ông Ngô Văn Đ, bà Hồ Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Ngày 08/02/2021, bị đơn ông Ngô Văn T1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng trích 25% di sản của cụ M để tính công sức cho vợ chồng ông T1; ông T1 yêu cầu được nhận toàn bộ di sản của cụ M bằng hiện vật; không chấp nhận chia cho ông Đ 40% di sản của cụ M.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Ngô Văn Đ và bà Hồ Thị T do ông Ngô Văn Đ đại diện đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo; bà Nguyễn Thị Thái P, bà Nguyễn Thị Thái P1, bà Nguyễn Thị Thái D và ông Ngô Văn T1 đã tự thỏa thuận được với nhau và yêu cầu Tòa án ghi nhận như sau: Bà Nguyễn Thị Thái P, bà Nguyễn Thị Thái P1 và bà Nguyễn Thị Thái D đồng ý giao toàn bộ diện tích 1.794,1m² cho ông Ngô Văn T1 được hưởng, ông T1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thái P, bà Nguyễn Thị Thái P1 và bà Nguyễn Thị Thái D số tiền là 1.200.000.000 đồng. Phương thức thanh toán chia làm 02 đợt: Đợt 01 vào ngày 25/01/2022 với số tiền là 200.000.000 đồng, đợt 02 vào ngày 01/6/2022 với số tiền là 1.000.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, Luật sư Trần Hồng Bình và Luật sư Hồ Văn Châu có đơn xin hoãn phiên tòa và không có văn bản trình bày quan điểm gửi cho Tòa án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, Luật sư Nguyễn Thiện Đức trình bày quan điểm:

Nguyên đơn ông Ngô Văn Đ và bà Hồ Thị T do ông Ngô Văn Đ đại diện đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với kháng cáo của bị đơn. Do ông Đ không thực hiện nghĩa vụ cam kết nuôi dưỡng cụ M nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất có diện tích 9.065,5m² là di sản do cụ M để lại và đã phân chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Thị M cho ông Đ, ông T1 và các con của bà T2 là đúng quy định của pháp luật. Từ năm 2005, ông T1 đã có công chăm sóc,

nuôi dưỡng cụ M khi già yếu. Đến năm 2009, cụ M bệnh ung thư máu thì vợ chồng ông T1 phải bỏ hết thời gian, công việc để lo chăm sóc điều trị bệnh cho cụ M, ông T1 đã bỏ ra số tiền dành dụm được và đi vay thêm nhiều người để lo trang trải tiền viện phí, thuốc men, chi phí sinh hoạt cho đến khi cụ M qua đời. Ông T1 cũng là người lo ma chay, đám giỗ và thờ cúng cụ M và quản lý, gìn giữ di sản của cụ M từ năm 2010 cho đến nay. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, tính công sức cho bị đơn là 25% trên diện tích đất do cụ M chết để lại. Đối với kỷ phần mà các con bà Ngô Thị T3 được hưởng, do ông T1 và các con bà T2 là bà Nguyễn Thị Thái P, bà Nguyễn Thị Thái P1 và bà Nguyễn Thị Thái D với ông Ngô Văn T1 đã tự thỏa thuận được với nhau nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau: Bà Nguyễn Thị Thái P, bà Nguyễn Thị Thái P1 và bà Nguyễn Thị Thái D đồng ý giao toàn bộ diện tích 1.794,1m² cho ông Ngô Văn T1 được hưởng, ông T1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thái P, bà Nguyễn Thị Thái P1 và bà Nguyễn Thị Thái D số tiền là 1.200.000.000 đồng. Phương thức thanh toán chia làm 02 đợt: Đợt 01 vào ngày 25/01/2022 với số tiền là 200.000.000 đồng, đợt 02 vào ngày 01/6/2022 với số tiền là 1.000.000.000 đồng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Kháng cáo của các đương sự là trong thời hạn quy định. Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Nguyên đơn ông Ngô Văn Đ và bà Hồ Thị T do ông Ngô Văn Đ đại diện đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với kháng cáo của nguyên đơn. Đối với nội dung thỏa thuận giữa ông T1 với bà Nguyễn Thị Thái P, bà Nguyễn Thị Thái P1, bà Nguyễn Thị Thái D về việc đồng ý giao toàn bộ diện tích 1.794,1m² cho ông Ngô Văn T1 được hưởng, ông T1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thái P, bà Nguyễn Thị Thái P1, bà Nguyễn Thị Thái D số tiền là 1.200.000.000 đồng. Xét thấy, sự thỏa thuận này của các đương sự là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, xét thấy ông T1 có thời gian chăm sóc cũng như nuôi dưỡng, điều trị khi cụ M bị bệnh trong khoảng thời gian dài nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông T1 xem xét tính công sức cho bị đơn là 10% trên diện tích đất do cụ M chết để lại.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự, ý kiến của Luật sư và ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn ông Ngô Văn Đ và bà Hồ Thị T do ông Ngô Văn Đ đại diện đã được Tòa án triệu tập để tham gia phiên tòa phúc thẩm lần thứ nhất vào lúc 14 giờ 00 phút, ngày 15 tháng 12 năm 2021 nhưng vắng mặt và có đơn xin hoãn phiên tòa với lý do bận công việc nên Tòa án phải hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa phúc thẩm lần thứ hai vào lúc 08 giờ 00 phút, ngày 31 tháng 12 năm 2021, ông Ngô Văn Đ và bà Hồ Thị T do ông Ngô Văn Đ đại diện đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng tiếp tục vắng mặt không có lý do. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là Luật sư Trần Hồng Bình và Luật sư Hồ Văn Châu có đơn xin hoãn phiên tòa với lý do bận công việc và không có văn bản trình bày quan điểm gửi cho Tòa án, do đây là phiên tòa lần thứ hai nên không có căn cứ để xem xét lý do xin hoãn phiên tòa của các luật sư. Xét thấy, nguyên đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, việc vắng mặt của nguyên đơn được coi là từ bỏ quyền kháng cáo. Căn cứ vào các Điều 289, 295, 296 và Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn.

[1.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Ngô Văn Đ và bà Hồ Thị T rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chấm dứt hành vi trái pháp luật đối với ông Ngô Văn T1, bị đơn ông Ngô Văn T1 rút các đơn phản tố ngày 27/11/2012, đơn phản tố sửa đổi bổ sung ngày 20/6/2013, đơn phản tố sửa đổi bổ sung ngày 26/5/2016 và đơn phản tố sửa đổi, bổ sung ngày 20/12/2016. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận và đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Ngô Văn T1 tại các đơn phản tố ngày 27/11/2012, đơn phản tố sửa đổi bổ sung ngày 20/6/2013, đơn phản tố sửa đổi bổ sung ngày 26/5/2016 và đơn phản tố sửa đổi, bổ sung ngày 20/12/2016, phần quyết định này của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn trình bày: Cụ Đỗ Thị M được Ủy ban nhân dân huyện T (nay là huyện B) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01968/QSĐĐ ngày 16/9/2000 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01907/QSĐĐ/TU ngày 06/9/2000 đối với các thửa đất số 433, 434, 435, 436, 443, 444, tờ bản đồ 33, tổng diện tích 13.029m², tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương. Khi cụ M còn sống, ông Đ là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc nên ngày 11/6/2004 cụ M đã lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Ngô Văn Đ và bà Hồ Thị T các thửa đất số 443, 444, tờ bản đồ 33 có diện tích 9.661m². Quá trình tặng cho thể hiện tại đơn xin chuyển quyền sử dụng đất đề ngày 11/6/2004 được

Ủy ban nhân dân xã T, huyện T (nay là huyện B), tỉnh Bình Dương xác nhận. Ngày 12/8/2004, Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02234/QSĐĐ/TU cho hộ ông Ngô Văn Đ. Năm 2006, ông Ngô Văn T1 về sống cùng cụ Đỗ Thị M tại thửa đất số 444, tờ bản đồ số 33 cho đến khi cụ M chết. Sau đó, ông T1 không giao trả đất cho ông Đ nên ông Đ và bà T khởi kiện yêu cầu ông T1 trả lại quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc các thửa số 443 và 444, tờ bản đồ 33, tọa lạc tại xã T, huyện B, được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02234/QSĐĐ/TU ngày 12/8/2004 cho hộ ông Ngô Văn Đ.

Bị đơn ông Ngô Văn T1 không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ và bà T, bởi vì ngày 11/6/2004 cụ Đỗ Thị M có đơn xin chuyển quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 443 và 444, tờ bản đồ 33, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương cho ông Ngô Văn Đ và bà Hồ Thị T với điều kiện phải chăm sóc, phụng dưỡng cụ M. Tuy nhiên, ông Đ và bà T không chăm sóc, phụng dưỡng cụ M nên năm 2008 cụ M đã có văn bản đòi ông Đ trả lại đất gửi Ủy ban nhân dân xã T, huyện T (nay là huyện B), tỉnh Bình Dương giải quyết. Ông T1 là người chăm sóc khi cụ M bị bệnh nên ngày 02/02/2010 cụ M đã có văn bản giao lại cho ông Ngô Văn T1 được toàn quyền sử dụng các thửa đất số 443 và 444, tờ bản đồ 33, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương. Do vậy, ông T1 có đơn phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết: Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02234/QSĐĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Ngô Văn Đ ngày 12/8/2004; yêu cầu chia di sản của cụ M sau khi trích 25% giá trị di sản của cụ Đỗ Thị M để tính công sức cho ông T1 và bà O đã nuôi dưỡng, lo ma chay, chăm sóc, đám giỗ, thờ cúng cụ M; ông T1 yêu cầu được nhận toàn bộ hiện vật diện tích đất đo đạc thực tế là $9.107,8m^2$ (trong đó có $400m^2$ đất ở và đã trừ ra phần mộ của cụ M) và toàn bộ tài sản gắn liền với đất. Ông T1 sẽ thanh toán kỷ phần thừa kế bằng tiền cho ông Ngô Văn Đ số tiền là 290.484.750 đồng và những người thừa kế của bà Ngô Thị T3 số tiền 290.484.750 đồng. Ông Ngô Văn T1 yêu cầu Tòa án trừ lỗi đi có chiều ngang 01m, chiều dài khoảng 30m để vào ngôi mộ của cụ Đỗ Thị M.

[2.1] Về hàng thừa kế: Cụ Đỗ Thị M, sinh năm 1919 (chết ngày 07/02/2010) có chồng là cụ Ngô Văn T3 (chết khoảng năm 1979). Cụ Theo và cụ M có 01 người con chung là ông Ngô Văn C (chết ngày 24/8/1974). Ông C có vợ tên Ngô Thị P2 và có 03 người con chung là ông Ngô Văn Đ, ông Ngô Văn T1 và bà Ngô Thị T3. Bà T2 (chết ngày 17/8/1993) có 03 người con là bà Nguyễn Thị Thái P, bà Nguyễn Thị Thái D và bà Nguyễn Thị Thái P1. Cụ M chết không để lại di chúc hợp pháp nên tài sản của cụ M được chia thừa kế theo

pháp luật. Do hàng thừa kế thứ nhất của cụ M không còn ai nên di sản của cụ M sẽ được chia cho hàng thừa kế thứ hai gồm ông Ngô Văn Đ, ông Ngô Văn T1 và bà Ngô Thị T3 theo quy định tại Điều 651 của Bộ luật Dân sự. Bà T2 chết trước cụ Đỗ Thị M nên các con của bà Ngô Thị T3 gồm bà Nguyễn Thị Thái P, bà Nguyễn Thị Thái P1 và bà Nguyễn Thị Thái D được hưởng một kỷ phần thừa kế thể vị theo quy định tại Điều 652 của Bộ luật Dân sự.

[2.2.] Về di sản thừa kế: Hội đồng xét xử xét thấy, cụ M là chủ sử dụng hợp pháp đối với các thửa đất số 443, 444 tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01907/QSĐĐ/TU ngày 06/9/2000 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01968/QSĐĐ/TU ngày 06/9/2000. Ngày 11/6/2004, cụ M đã lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Ngô Văn Đ và bà Hồ Thị T các thửa đất số 443, 444, tờ bản đồ 33 có diện tích 9.661m^2 thể hiện tại đơn xin chuyển quyền sử dụng đất đề ngày 11/6/2004, được Ủy ban nhân dân xã T, huyện T (nay là huyện B), tỉnh Bình Dương xác nhận. Ngày 12/8/2004, Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02234/QSĐĐ/TU cho hộ ông Ngô Văn Đ. Tại hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02234/QSĐĐ/TU cho hộ ông Ngô Văn Đ do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện T (nay là huyện B) cung cấp có “Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất” do cụ Đỗ Thị M lập kèm theo “Bản cam kết” do ông Ngô Văn Đ viết và ký tên được Ủy ban nhân dân xã T xác nhận ngày 10/6/2004 có nội dung: *“Tôi có hưởng một số diện tích đất nông nghiệp trồng cây cao su là 9.661m^2 tọa lạc tại ấp S xã T của bà nội cho. Bà nội tên là: Đỗ Thị M và tôi cam kết là cháu nội phải có trách nhiệm nuôi và phụng dưỡng bà nội cho đến chết”*. Như vậy, mặc dù “Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất” không ghi điều kiện tặng cho nhưng tại “Bản cam kết” nêu trên có thể hiện ông Đ phải có trách nhiệm nuôi và phụng dưỡng cụ M cho đến chết nên có căn cứ xác định việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ M với ông Đ là hợp đồng tặng cho có điều kiện. Do ông Đ vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng đã cam kết trên nên năm 2008 cụ M đã làm đơn khiếu nại ông Đ nhờ Ban Điều hành ấp S giải quyết về việc đòi lại tài sản. Ủy ban nhân dân xã T tổ chức hòa giải 02 lần nhưng không thành (biên bản xác minh ngày 11/12/2014). Bị đơn cho rằng cụ M không khởi kiện tiếp ra Tòa án là do cụ M bị bệnh, căn cứ theo hồ sơ bệnh án do Bệnh viện Chợ Rẫy cung cấp thể hiện cụ M bị bệnh bạch cầu cấp dòng tủy phải nằm viện nên lời trình bày của bị đơn là phù hợp. Đến ngày 02/02/2010, cụ M đã có văn bản giao lại cho ông Ngô Văn T1 được toàn quyền sử dụng các thửa đất số 443 và 444, tờ bản đồ 33, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương. Do đó, căn cứ Án lệ số 14/2017/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 14/12/2017 và được công bố theo Quyết định 299/QĐ-CA ngày 28/12/2017 của Chánh án Tòa án

nhân dân tối cao, có đủ cơ sở xác định cụ M không còn giữ ý chí tặng cho quyền sử dụng đất đối với ông Đ khi cụ M còn sống nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ và bà T về việc buộc Trung trả lại diện tích đất trên, đồng thời xác định quyền sử dụng đất có diện tích $9.065,5\text{m}^2$ là di sản do cụ M để lại và đã phân chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Thị M cho ông Đ, ông T1 và các con của bà T2 là có căn cứ. Di sản cụ M chết để lại là quyền sử dụng đất có diện tích $9.065,5\text{m}^2$ (trong đó, diện tích đất tranh chấp theo kết quả đo đạc thực tế $9.120,1\text{m}^2$ trừ đi $19,1\text{m}^2$ là đường đất; $12,3\text{m}^2$ là diện tích ngôi mộ của cụ M; $23,2\text{m}^2$ là diện tích đường vào ngôi mộ) và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 443 và 444, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, trong đó: Diện tích đất ở là 400m^2 (thuộc thửa đất số 444, tờ bản đồ số 33); Diện tích đất trồng cây lâu năm 8.701m^2 (thuộc các thửa đất số 443, 444 tờ bản đồ số 33).

[2.3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Ngô Văn T1 về việc tính công sức cho bị đơn là 25% trên diện tích đất do cụ M chết để lại, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu tính công sức đóng góp cho ông T1 là chưa phù hợp, bởi vì từ năm 2005 ông T1 đã có công chăm sóc, nuôi dưỡng cụ M khi cụ già yếu. Đến năm 2009, cụ M bệnh ung thư máu thì vợ chồng ông T1 phải bỏ hết thời gian, công việc để lo chăm sóc điều trị bệnh cho cụ M, ông T1 đã bỏ ra số tiền dành dụm được và đi vay thêm nhiều người để lo trang trải tiền viện phí, thuốc men, chi phí sinh hoạt cho đến khi cụ M qua đời. Ông T1 cũng là người lo ma chay, đám giỗ và thờ cúng cụ M và quản lý, gìn giữ di sản của cụ M từ năm 2010 cho đến nay. Do vậy, có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, tính công sức cho bị đơn là 10% trên diện tích $9.065,5\text{m}^2$ đất do cụ M chết để lại tương đương với diện tích là $906,55\text{m}^2$ và 01 căn nhà cấp 04 có kết cấu tường đất, nền đất, cột gỗ, mái ngói có diện tích $50,4\text{m}^2$ do cụ M xây dựng và mái che có diện tích $47,6\text{m}^2$ do ông T1 xây dựng. Đồng thời, tạm giao cho ông T1 được quyền quản lý, sử dụng lối đi có diện tích $23,2\text{m}^2$ từ ngoài đường đất để đi vào ngôi mộ của cụ M và diện tích đất có mộ của cụ M là $12,3\text{m}^2$ cho ông T1.

[2.4] Đối với kỷ phần mà các con bà Ngô Thị T3 được chia theo quyết định của bản án sơ thẩm là $1.794,1\text{m}^2$. Xét thấy, sau khi có án sơ thẩm thì các con của bà T2 là bà Nguyễn Thị Thái P, bà Nguyễn Thị Thái P1 và bà Nguyễn Thị Thái D không có kháng cáo đối với phần quyết định này. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1 và các con bà T2 là bà Nguyễn Thị Thái P, bà Nguyễn Thị Thái P1 và bà Nguyễn Thị Thái D đã tự thỏa thuận được với nhau và đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các ông bà như sau: Bà Nguyễn Thị Thái P, bà Nguyễn Thị Thái P1, bà Nguyễn Thị Thái D đồng ý giao toàn bộ diện tích

1.794,1m² cho ông Ngô Văn T1 được hưởng, ông T1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thái P, bà Nguyễn Thị Thái P1, bà Nguyễn Thị Thái D số tiền là 1.200.000.000 đồng. Phương thức thanh toán chia làm 02 đợt: Đợt 01 vào ngày 25/01/2022 với số tiền là 200.000.000 đồng, đợt 02 vào ngày 01/6/2022 với số tiền là 1.000.000.000 đồng. Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Như vậy, sau khi trích công sức đóng góp cho ông T1 diện tích 906,55m², công nhận sự thỏa thuận giữa bà Nguyễn Thị Thái P, bà Nguyễn Thị Thái P1, bà Nguyễn Thị Thái D đồng ý giao toàn bộ diện tích 1.794,1m² cho ông Ngô Văn T1 được hưởng thì tổng diện tích đất được chia cho ông T1 là 5.901,1m² (trong đó có 200m² đất ở), diện tích đất còn lại sẽ được chia cho ông Đ là 3.183,5m² (trong đó 200m² đất ở).

Đối với số tiền ông Ngô Văn T1 và bà Phạm Thị O vay của bà Đỗ Thị T2 và ông Ngô Anh D, các đương sự không tranh chấp nên Tòa án cấp sơ thẩm không đặt ra xem xét, giải quyết là phù hợp. Trường hợp bà Đỗ Thị T2 và ông Ngô Anh D có đơn khởi kiện sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

Từ những phân tích trên, kháng cáo của bị đơn là có căn cứ chấp nhận một phần.

[3] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp.

[5] Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng số tiền là 20.323.701 đồng. Ông Ngô Văn Đ và ông Ngô Văn T1, mỗi người phải chịu số tiền là 8.129.480 đồng; bà Nguyễn Thị Thái P, Nguyễn Thị Thái P1 và Nguyễn Thị Thái D phải liên đới chịu số tiền là 4.064.741 đồng. Ông Ngô Văn Đ đã nộp số tiền 18.323.701 đồng nên bà Nguyễn Thị Thái P, Nguyễn Thị Thái P1, Nguyễn Thị Thái D phải liên đới nộp lại số tiền là 4.064.741 đồng để hoàn trả lại cho ông Đ. Ông Ngô Văn T1 đã nộp số tiền là 2.000.000 đồng, nên ông T1 phải nộp thêm số tiền là 6.129.480 đồng để hoàn trả lại cho ông Đ.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn ông Ngô Văn Đ và bà Hồ Thị T phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Ngày 21/7/2010, ông Ngô Văn Đ và bà Hồ Thị T có đơn xin giảm tiền án phí được Ủy ban nhân dân xã T xác nhận. Ngày 27/11/2012, ông Ngô Văn T1 có đơn xin giảm tiền án phí được Ủy ban nhân dân xã T xác nhận. Do đó, Hội đồng xét xử giảm $\frac{1}{2}$ số tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Ngô Văn Đ và ông Ngô Văn T1 theo quy định tại Điều 14 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Ông T1 phải chịu số tiền 56.934.900 đồng; ông Đ phải chịu số tiền 56.287.697 đồng; bà Nguyễn Thị Thái P, bà Nguyễn Thị Thái P1 và bà Nguyễn Thị Thái D phải liên đới chịu số tiền 48.000.000 đồng.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 147; khoản 2 Điều 148; các Điều 289, 295, 296, 300, khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 312 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 125, Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 613, Điều 650, Điều 651, Điều 652 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 167 và Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013;

- Căn cứ Điều 14 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn ông Ngô Văn Đ và bà Hồ Thị T.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Ngô Văn T1.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 05/02/2021 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Đình chỉ yêu cầu chấm dứt hành vi trái pháp luật của ông Ngô Văn Đ và bà Hồ Thị T đối với ông Ngô Văn T1.

2.2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Ngô Văn T1 tại các đơn phản tố ngày 27/11/2012, đơn phản tố sửa đổi bổ sung ngày 20/6/2013, đơn phản tố bổ sung ngày 26/5/2016 và đơn phản tố sửa đổi, bổ sung ngày 20/12/2016.

2.3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn Đ và bà Hồ Thị T về việc buộc ông Ngô Văn T1 phải trả lại quyền sử dụng đất có diện tích 9.661m², theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích 9.120,1m², thuộc thửa số 443

và 444, tờ bản đồ 33, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02234/QSDĐ/TU cho hộ ông Ngô Văn Đ ngày 12/8/2004 và tài sản gắn liền với đất.

2.4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Ngô Văn T1 đối với nguyên đơn ông Ngô Văn Đ về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”. Chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Thị M để lại là quyền sử dụng theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích 9.120,1m², thuộc các thửa đất số 443 và 444, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương và các tài sản gắn liền với đất như sau:

- Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Nguyễn Thị Thái P, bà Nguyễn Thị Thái P1, bà Nguyễn Thị Thái D với ông Ngô Văn T1 về việc đồng ý giao toàn bộ diện tích 1.794,1m² cho ông Ngô Văn T1 được hưởng, ông T1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thái P, bà Nguyễn Thị Thái P1, bà Nguyễn Thị Thái D số tiền là 1.200.000.000 đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng). Phương thức thanh toán chia làm 02 đợt: Đợt 01 vào ngày 25/01/2022 với số tiền là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), đợt 02 vào ngày 01/6/2022 với số tiền là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thanh toán số tiền trên thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Ông Ngô Văn T1 được chia tổng diện tích đất 5.901,1m² (trong đó có diện tích 200m² đất ở) và được quyền sở hữu các tài sản gồm có 01 căn nhà có kết cấu tường đất, nền đất, cột gỗ, mái ngói có diện tích 50,4m²; mái che có diện tích 47,6m² và toàn bộ cây trồng gắn liền trên đất (ký hiệu là A trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Tạm giao cho ông Ngô Văn T1 được quyền quản lý diện tích lối đi từ ngoài đường đất để đi vào ngôi mộ của cụ Đỗ Thị M có diện tích 23,2m² và ngôi mộ của cụ M có diện tích 12,3m² (ký hiệu là B trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Ông Ngô Văn Đ được chia diện tích đất 3.183,5m² (trong đó có 200m² đất ở) và được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng gắn liền trên đất (ký hiệu là C trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02234/QSDĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Ngô Văn Đ ngày 12/8/2004 để làm thủ tục cấp lại cho ông Ngô Văn Đ và ông Ngô Văn T1 theo nội dung của phần quyết định này.

Ông Ngô Văn Đ và ông Ngô Văn T1 có trách nhiệm tự liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2.5. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Ngô Văn T1 về việc yêu cầu trích cho ông Ngô Văn T1 15% công sức giữ gìn di sản của cụ Đỗ Thị M.

2.6. Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Tổng số tiền là 20.323.701 đồng (hai mươi triệu ba trăm hai mươi ba nghìn bảy trăm lẻ một đồng). Ông Ngô Văn Đ và ông Ngô Văn T1, mỗi người phải chịu số tiền 8.129.480 đồng (tám triệu một trăm hai mươi chín nghìn bốn trăm tám mươi đồng). Bà Nguyễn Thị Thái P, Nguyễn Thị Thái P1, Nguyễn Thị Thái D phải liên đới chịu số tiền 4.064.741 đồng (bốn triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn bảy trăm bốn mươi một đồng).

- Ông Ngô Văn Đ đã nộp số tiền 18.323.701 đồng (mười tám triệu ba trăm hai mươi ba nghìn bảy trăm lẻ một đồng). Buộc bà Nguyễn Thị Thái P, Nguyễn Thị Thái P1, Nguyễn Thị Thái D liên đới nộp lại số tiền 4.064.741 đồng (bốn triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn bảy trăm bốn mươi một đồng) để trả lại cho ông Đ.

- Ông Ngô Văn T1 đã nộp số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng). Buộc ông T1 nộp thêm số tiền 6.129.480 đồng (sáu triệu một trăm hai mươi chín nghìn bốn trăm tám mươi đồng) để trả lại cho ông Đ.

2.7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Ngô Văn Đ và bà Hồ Thị T phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

- Ông Ngô Văn Đ phải chịu số tiền 56.287.697 đồng (năm mươi sáu triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm chín mươi bảy đồng).

- Ông Ngô Văn T1 phải chịu số tiền 56.934.900 đồng (năm mươi sáu triệu chín trăm ba mươi bốn nghìn chín trăm đồng); được trừ vào số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AB/2010/00455 ngày 25/12/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bình Dương, số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AB/2010/00971 ngày 21/6/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bình Dương, số tiền 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/0005060 ngày 02/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương và số tiền 14.219.390 đồng (mười bốn triệu hai trăm mười chín nghìn ba trăm chín mươi đồng) đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số

AA/2016/0030716 ngày 04/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương. Ông Ngô Văn T1 còn phải nộp thêm số tiền 36.515.510 đồng (ba mươi sáu triệu năm trăm mười lăm nghìn năm trăm mười đồng).

- Bà Nguyễn Thị Thái P, bà Nguyễn Thị Thái P1 và bà Nguyễn Thị Thái D phải liên đới chịu số tiền 48.000.000 đồng (bốn mươi tám triệu đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Hoàn trả cho ông Ngô Văn Đ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0054675 ngày 18/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương.

- Hoàn trả cho bà Hồ Thị T số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0054676 ngày 18/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương

- Hoàn trả cho ông Ngô Văn T1 số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0054674 ngày 17/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện B;
- TAND huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Thanh Tuyền